

Số: 156 /TB-TTPTQĐ

Quảng Trách, ngày 19 tháng 5 năm 2022

**THÔNG BÁO**  
**Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản**

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND huyện Quảng Trách về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 66 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới tại thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trách tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 của UBND huyện Quảng Trách về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 66 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới tại thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trách tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Quảng Trách về việc phê duyệt giá khởi điểm đối với 66 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới tại thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trách tỉnh Quảng Bình để đấu giá quyền sử dụng đất.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trách thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản với các nội dung như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

a) Đơn vị có tài sản đấu giá: UBND huyện Quảng Trách.

b) Đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trách.

Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trách, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trách, tỉnh Quảng Bình.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng và giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

Tên tài sản: Là quyền sử dụng đất ở đối với 66 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới tại thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trách, tỉnh Quảng Bình. Diện tích từ 330,7m<sup>2</sup>/thửa đến 368,6m<sup>2</sup>/thửa. Giá khởi điểm từ 546.000.000 đồng/thửa đến 729.828.000 đồng/thửa. Tổng giá khởi điểm của 66 thửa đất: 38.801.532.000 đồng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

(Có phụ lục 1 kèm theo).

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Các tổ chức đấu giá tài sản phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản, Thông tư số 02/2022/TT-BTP của Bộ Tư pháp ban hành ngày 08/02/2022 và các tiêu chí khác do Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trách quyết định.

(Có phụ lục 2 kèm theo)

4. Số lượng, thành phần hồ sơ, thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

a) Số lượng, thành phần hồ sơ đăng ký tham gia: 01 (một) bộ hồ sơ gồm có:

- Đơn xin đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản; Các giấy tờ, tài liệu chứng minh các tiêu chí đánh giá;

- Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn do tổ chức đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản; tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

- Tổ chức đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình.

- Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá phải được niêm phong.

b) Thời gian nộp hồ sơ: Trong giờ hành chính, kể từ lúc 07 giờ 00 phút, ngày 20/5/2022 đến 17 giờ 00 phút, ngày 26/5/2022.

c) Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch; Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; số điện thoại: 0232.3516333.

**Lưu ý:** Hồ sơ đăng ký được gửi trực tiếp, không qua đường bưu điện hoặc trung gian. Người đến nhận hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu và Giấy tờ tùy thân (Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu). Không hoàn trả hồ sơ đối với các tổ chức không được lựa chọn.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản được biết để đăng ký theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Lãnh đạo UBND huyện (để b/c);
- Các phòng: TN&MT, TC-KH, Tư Pháp;
- Cổng TT điện tử quốc gia về ĐGTS;
- Trang TT điện tử huyện Quảng Trạch;
- Giám đốc TT (để b/c);
- Lưu: VT, HT&PTQĐ.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Thanh Phương**

## PHỤ LỤC 1

**Quyền sử dụng đất đối với 66 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới tại thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Thông báo số 156/TB-TTPTQĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)



| TT        | Kí hiệu lô đất                                               | Thửa đất số | Tờ BĐ số | Mục đích sử dụng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Giá khởi điểm (đồng) | Ghi chú    |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-------------|----------|------------------|-----------------------------|----------------------|------------|
| <b>I</b>  | <b>Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 7,5m</b> |             |          |                  |                             |                      |            |
| 1         | A1                                                           | 502         | 16       | ONT              | 330.7                       | 595.260.000          | 2 mặt tiền |
| 2         | A2                                                           | 503         | 16       | ONT              | 364.0                       | 546.000.000          |            |
| 3         | A3                                                           | 504         | 16       | ONT              | 364.0                       | 546.000.000          |            |
| 4         | A4                                                           | 505         | 16       | ONT              | 364.0                       | 546.000.000          |            |
| 5         | A5                                                           | 506         | 16       | ONT              | 364.0                       | 546.000.000          |            |
| 6         | A6                                                           | 507         | 16       | ONT              | 364.0                       | 546.000.000          |            |
| 7         | A7                                                           | 513         | 16       | ONT              | 364.0                       | 546.000.000          |            |
| 8         | A8                                                           | 512         | 16       | ONT              | 330.7                       | 595.260.000          | 2 mặt tiền |
| <b>II</b> | <b>Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 7,5m</b>  |             |          |                  |                             |                      |            |
| 1         | A9                                                           | 518         | 16       | ONT              | 330.7                       | 654.786.000          | 2 mặt tiền |
| 2         | A10                                                          | 517         | 16       | ONT              | 364.0                       | 600.600.000          |            |
| 3         | A11                                                          | 516         | 16       | ONT              | 364.0                       | 600.600.000          |            |
| 4         | A12                                                          | 515         | 16       | ONT              | 364.0                       | 600.600.000          |            |
| 5         | A13                                                          | 519         | 16       | ONT              | 364.0                       | 600.600.000          |            |
| 6         | A14                                                          | 520         | 16       | ONT              | 364.0                       | 600.600.000          |            |
| 7         | A15                                                          | 521         | 16       | ONT              | 364.0                       | 600.600.000          |            |
| 8         | A16                                                          | 522         | 16       | ONT              | 330.7                       | 654.786.000          | 2 mặt tiền |

|            |                                                              |     |    |     |       |             |            |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----|----|-----|-------|-------------|------------|
| <b>III</b> | <b>Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 7,5m</b> |     |    |     |       |             |            |
| 1          | B1                                                           | 511 | 16 | ONT | 342.4 | 616.320.000 | 2 mặt tiền |
| 2          | B2                                                           | 510 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 3          | B3                                                           | 509 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 4          | B4                                                           | 508 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 5          | B5                                                           | 525 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 6          | B6                                                           | 526 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 7          | B7                                                           | 527 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 8          | B8                                                           | 528 | 16 | ONT | 342.4 | 616.320.000 | 2 mặt tiền |
| <b>IV</b>  | <b>Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 7,5m</b>  |     |    |     |       |             |            |
| 1          | B9                                                           | 523 | 16 | ONT | 342.4 | 677.952.000 | 2 mặt tiền |
| 2          | B10                                                          | 541 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 3          | B11                                                          | 540 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 4          | B12                                                          | 539 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 5          | B13                                                          | 538 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 6          | B14                                                          | 537 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 7          | B15                                                          | 536 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 8          | B16                                                          | 542 | 16 | ONT | 342.4 | 677.952.000 | 2 mặt tiền |
| <b>V</b>   | <b>Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 7,5m</b> |     |    |     |       |             |            |
| 1          | C1                                                           | 529 | 16 | ONT | 368.6 | 663.480.000 | 2 mặt tiền |
| 2          | C2                                                           | 534 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 3          | C3                                                           | 533 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 4          | C4                                                           | 532 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |

|            |                                                              |     |    |     |       |             |            |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----|----|-----|-------|-------------|------------|
| 5          | C5                                                           | 531 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 6          | C6                                                           | 530 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 7          | C7                                                           | 548 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 8          | C8                                                           | 549 | 16 | ONT | 368.6 | 663.480.000 | 2 mặt tiền |
| <b>VI</b>  | <b>Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 7,5m</b>  |     |    |     |       |             |            |
| 1          | C9                                                           | 543 | 16 | ONT | 368.6 | 729.828.000 | 2 mặt tiền |
| 2          | C10                                                          | 544 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 3          | C11                                                          | 545 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 4          | C12                                                          | 546 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 5          | C13                                                          | 560 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 6          | C14                                                          | 559 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 7          | C15                                                          | 558 | 16 | ONT | 364.0 | 600.600.000 |            |
| 8          | C16                                                          | 557 | 16 | ONT | 368.6 | 729.828.000 | 2 mặt tiền |
| <b>VII</b> | <b>Các thửa đất hướng Đông Bắc đường quy hoạch rộng 7,5m</b> |     |    |     |       |             |            |
| 1          | D1                                                           | 550 | 16 | ONT | 366.0 | 658.800.000 | 2 mặt tiền |
| 2          | D2                                                           | 551 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 3          | D3                                                           | 552 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 4          | D4                                                           | 553 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 5          | D5                                                           | 554 | 16 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 6          | D6                                                           | 192 | 17 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 7          | D7                                                           | 193 | 17 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 8          | D8                                                           | 195 | 17 | ONT | 364.0 | 546.000.000 |            |
| 9          | D9                                                           | 196 | 17 | ONT | 366.0 | 658.800.000 | 2 mặt tiền |

|                          |                                                      |     |    |     |          |                |            |
|--------------------------|------------------------------------------------------|-----|----|-----|----------|----------------|------------|
| VIII                     | Các thửa đất hướng Tây Nam đường quy hoạch rộng 7,5m |     |    |     |          |                |            |
| 1                        | D10                                                  | 556 | 16 | ONT | 368.3    | 662.940.000    | 2 mặt tiền |
| 2                        | D11                                                  | 561 | 16 | ONT | 364.0    | 546.000.000    |            |
| 3                        | D12                                                  | 562 | 16 | ONT | 364.0    | 546.000.000    |            |
| 4                        | D13                                                  | 563 | 16 | ONT | 364.0    | 546.000.000    |            |
| 5                        | D14                                                  | 564 | 16 | ONT | 364.0    | 546.000.000    |            |
| 6                        | D15                                                  | 200 | 17 | ONT | 364.0    | 546.000.000    |            |
| 7                        | D16                                                  | 199 | 17 | ONT | 364.0    | 546.000.000    |            |
| 8                        | D17                                                  | 198 | 17 | ONT | 364.0    | 546.000.000    |            |
| 9                        | D18                                                  | 197 | 17 | ONT | 368.3    | 662.940.000    | 2 mặt tiền |
| Tổng cộng: 66 thửa đất ở |                                                      |     |    |     | 23.835.4 | 38.801.532.000 |            |

## PHỤ LỤC 2

**Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 66 thửa đất ở  
tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở mới tại thôn Hà Tiến, xã Quảng Tiến,  
huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình**

(Kèm theo Thông báo số 156/TB-TTPTQĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)

| TT        | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                               | Số điểm tối đa | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá</b>                                                                                                                                                           | <b>23.0</b>    |         |
| <b>1</b>  | <b>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</b>                                                                                                                                                                                                                  | <b>11.0</b>    |         |
| 1.1       | Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (Số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử,...)                                                                                                                                                     | 6.0            |         |
| 1.2       | Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện                                                                                                                                                                       | 5.0            |         |
| <b>2</b>  | <b>Trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đảm bảo cho việc đấu giá</b>                                                                                                                                                                                              | <b>8.0</b>     |         |
| 2.1       | Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá đảm bảo an toàn, bảo mật và các phương tiện khác đảm bảo cho việc đấu giá                                                                                                                           | 4.0            |         |
| 2.2       | Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá                                                                                                                                      | 4.0            |         |
| <b>3</b>  | <b>Có trang thông tin điện tử đang hoạt động</b>                                                                                                                                                                                                                | <b>2.0</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến</b>                                                                                                                                                              | <b>1.0</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</b>                                                                                                                                                                                                                             | <b>1.0</b>     |         |
| <b>II</b> | <b>Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)</b>                                                                                                                                                                    | <b>22.0</b>    |         |
| <b>1</b>  | <b>Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan</b>                                                                                                                                | <b>4.0</b>     |         |
| <b>2</b>  | <b>Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao.</b> | <b>4.0</b>     |         |
| <b>3</b>  | <b>Phương án đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng dìm giá</b>                                                                                                                                                                                  | <b>4.0</b>     |         |
| <b>4</b>  | <b>Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá</b>                                                                                                                    | <b>4.0</b>     |         |
| <b>5</b>  | <b>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá</b>                                                                                                                                                  | <b>3.0</b>     |         |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--|
| 6   | Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3.0  |  |
| III | Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 45.0 |  |
| 1   | Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá đã thực hiện. Không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng).                                                                                                                                                | 6.0  |  |
| 1.1 | Dưới 03 hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2.0  |  |
| 1.2 | Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3.0  |  |
| 1.3 | Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4.0  |  |
| 1.4 | Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5.0  |  |
| 1.5 | Từ 30 hợp đồng trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6.0  |  |
| 2   | Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá đã thực hiện. Không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng).                                                                   | 18.0 |  |
| 2.1 | Dưới 20%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10.0 |  |
| 2.2 | Từ 20% đến dưới 40%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 12.0 |  |
| 2.3 | Từ 40% đến dưới 70%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 14.0 |  |
| 2.4 | Từ 70% đến dưới 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 16.0 |  |
| 2.5 | Từ 100% trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 18.0 |  |
| 3   | Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực).                                                                                                                      | 5.0  |  |
| 3.1 | Dưới 3 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3.0  |  |
| 3.2 | Từ 03 năm đến dưới 5 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4.0  |  |
| 3.3 | Từ 05 năm trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5.0  |  |
| 4   | Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3.0  |  |
| 4.1 | 01 đấu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1.0  |  |
| 4.2 | Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2.0  |  |
| 4.3 | Từ 05 đấu giá viên trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3.0  |  |
| 5   | Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) | 4.0  |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                     |                    |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--|
| 5.1 | Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên                                                                                                                                                      | 2.0                |  |
| 5.2 | Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên                                                                                                                                                  | 3.0                |  |
| 5.3 | Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên                                                                                                                                                 | 4.0                |  |
| 6   | Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng                                                                                              | 5.0                |  |
| 6.1 | Dưới 50 triệu đồng                                                                                                                                                                                                  | 2.0                |  |
| 6.2 | Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng                                                                                                                                                                            | 3.0                |  |
| 6.3 | Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng                                                                                                                                                                           | 4.0                |  |
| 6.4 | Từ 200 triệu đồng trở lên                                                                                                                                                                                           | 5.0                |  |
| 7   | Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động                                                                                                                                                                   | 3.0                |  |
| 7.1 | Dưới 03 nhân viên                                                                                                                                                                                                   | 2.0                |  |
| 7.2 | Từ 03 nhân viên trở lên                                                                                                                                                                                             | 3.0                |  |
| 8   | Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn                                                                                        | 1.0                |  |
| IV  | Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp                                                                                                                                                            | 5.0                |  |
| 1   | Bảng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính                                                                                                                                                     | 3.0                |  |
| 2   | Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá                                                                                                                                                                    | 4.0                |  |
| 3   | Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá                                                                                                                                                              | 5.0                |  |
| V   | Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản quyết định                                                                                                                                            | 5.0                |  |
| 1   | Xây dựng phương án và cam kết đảm bảo an toàn số tiền đặt trước của khách hàng tại tài khoản của tổ chức đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về khoản tiền đặt trước của khách hàng nếu có sai sót. | 5.0                |  |
|     | <b>TỔNG SỐ ĐIỂM</b>                                                                                                                                                                                                 | <b>100.0</b>       |  |
| VI  | Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố                                                                                                                                            |                    |  |
| 1   | Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố                                                                                                                                            | Đủ điều kiện       |  |
| 2   | Không có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố                                                                                                                                      | Không đủ điều kiện |  |

*Ghi chú:*

Năm trước liền kề tại mục 1, mục 2, mục 6 và mục 8 Phần III Phụ lục I Thông tư này được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.